

BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất N2024

Đơn vị trình ký: Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ
Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	HOÀNG TRUNG THÀNH	Tổng Giám đốc - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 16:23:07	
2	NGUYỄN BÌNH MINH	Kế toán trưởng - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 10:09:28	
3	LÊ THỊ BÍCH THỦY	Chuyên viên kế toán - Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	24/01/2025 20:11:50	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Số và ký hiệu: 79/BCTC-
Ngày ban hành: 25/01/2025

LẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.679.741.123.315	5.500.055.890.773
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	368.127.708.568	894.914.736.509
111 1. Tiền		359.127.708.568	706.714.736.509
112 2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	188.200.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.437.476.324.460	1.697.941.757.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.151.944.296.163	2.249.044.719.173
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.617.490.981.494	1.370.832.130.494
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		109.786.715.870	183.016.769.874
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	445.966.682.062	713.733.895.017
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22.806.739.474)	(18.538.076.212)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.506.656.211	-
140 IV. Hàng tồn kho	9	282.112.402.654	397.844.657.752
141 1. Hàng tồn kho		282.388.671.080	397.844.657.752
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(276.268.426)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		440.080.391.470	260.310.020.134
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	432.886.788.091	256.439.899.801
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.003.889.547	3.763.512.971
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	189.713.832	106.607.362
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.669.238.006.382	939.338.265.948
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		346.984.596.223	24.023.476.825
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	346.984.596.223	24.023.476.825
220 II. Tài sản cố định		737.912.626.829	373.566.065.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	690.815.245.055	337.661.568.821
222 - Nguyên giá		1.296.677.581.417	819.459.748.453
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(605.862.336.362)	(481.798.179.632)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	47.097.381.774	35.904.496.716
228 - Nguyên giá		82.000.082.144	63.830.080.743
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.902.700.370)	(27.925.584.027)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	84.040.653.526	83.871.528.590
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84.040.653.526	83.871.528.590
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.000.000.000	74.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	74.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		470.300.129.804	383.877.194.996
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	470.300.129.804	383.877.194.996
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.348.979.129.697	6.439.394.156.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.755.171.422.107	4.855.177.276.852
310	I. Nợ ngắn hạn		4.681.054.836.400	4.801.780.217.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	660.946.150.367	484.658.949.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.987.739.541	3.515.514.378
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	122.895.751.647	121.634.994.376
314	4. Phải trả người lao động		585.521.282.950	587.326.219.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	329.267.600.048	316.727.484.002
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	42.941.314.075	32.384.633.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.473.017.360.172	1.569.593.012.530
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.372.806.913.472	1.670.707.830.732
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		89.670.724.128	15.231.579.285
330	II. Nợ dài hạn		74.116.585.707	53.397.059.216
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	26.452.964.500	12.606.347.100
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	47.663.621.207	40.790.712.116
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.593.807.707.590	1.584.216.879.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.593.807.707.590	1.584.216.879.869
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(3.894.456.179)	(4.306.371.221)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.406.480.518	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.291.415.311	344.598.779.364
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		22.905.038.121	18.628.369.701
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		287.386.377.190	325.970.409.663
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.348.979.129.697	6.439.394.156.721

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.707.195.285.114	5.104.404.836.001	20.756.165.947.139	19.587.521.805.154
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.707.195.285.114	5.104.404.836.001	20.756.165.947.139	19.587.521.805.154
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5.363.231.146.256	4.858.933.386.348	19.742.707.513.411	18.705.973.824.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.964.138.858	245.471.449.653	1.013.458.433.728	881.547.980.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.254.004.094	34.328.305.324	89.681.976.701	136.080.278.167
22	7. Chi phí tài chính	26	16.632.297.493	14.178.048.622	58.506.937.985	65.781.120.491
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.587.033.483	14.411.265.228	57.796.088.091	63.945.975.580
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	43.495.377.947	24.047.753.053	113.636.326.802	51.490.050.770
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	136.489.982.231	103.123.484.845	447.531.849.159	413.074.412.273
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.600.485.281	138.450.468.457	483.465.296.483	487.282.675.289
31	12. Thu nhập khác	29	466.634.893	(889.940.241)	1.427.887.836	3.632.709.163
32	13. Chi phí khác	30	317.529.109	1.019.738.500	1.172.077.564	7.493.599.026
40	14. Lợi nhuận khác		149.105.784	(1.909.678.741)	255.810.272	(3.860.889.863)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.749.591.065	136.540.789.716	483.721.106.755	483.421.785.426
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	36.359.716.363	29.624.835.737	100.889.902.945	100.543.717.453
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>130.389.874.702</u>	<u>106.915.953.979</u>	<u>382.831.203.810</u>	<u>382.878.067.973</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		130.389.874.702	106.915.953.979	382.831.203.810	382.878.067.973
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	793	508	2.360	1.892
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		483.721.106.755	483.421.785.426
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		130.943.907.412	82.369.915.745
03	- Các khoản dự phòng		4.268.663.262	620.876.313
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(341.461.088)	11.703.915
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.618.397.603)	(135.251.436.155)
06	- Chi phí lãi vay		57.796.088.091	63.945.975.580
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		589.769.906.829	495.118.820.824
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(351.660.592.140)	203.562.963.473
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		115.732.255.098	(56.264.612.603)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		92.907.819.620	1.444.229.947
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(262.869.823.098)	(325.689.667.521)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.814.943.584)	(62.686.362.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(317.864.341.955)	(35.013.003.601)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		74.536.510.504	(42.656.422.532)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.263.208.726)	177.815.945.225
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(373.452.143.467)	(374.675.683.495)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.675.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.212.130.550.000)	(601.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.516.595.982.745	825.462.072.700
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		130.686.774.646	110.078.967.015
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.700.063.924	(28.459.189.234)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.295.400.000)
33	8. Tiền thu từ đi vay		67.471.832.658.758	33.063.760.293.654
34	9. Tiền trả nợ gốc vay		(67.762.860.666.927)	(32.649.032.387.457)
36	10. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(179.949.251.100)	(128.189.719.005)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(470.977.259.269)	285.242.787.192
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(527.540.404.071)	434.599.543.183
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		894.914.736.509	459.558.841.130
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		753.376.130	756.352.196
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		368.127.708.568	894.914.736.509

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

a) Thành lập Chi nhánh phụ thuộc tại Lạng Sơn:

Theo Nghị quyết HĐQT số 166/NQ-HĐQT ngày 04/11/2024 về việc thông qua các nội dung liên quan đến đầu tư Dự án Công viên Logistics Viettel tại Lạng Sơn, bao gồm:

- Phê duyệt chủ trương ký kết hợp đồng thuê công trình, hạ tầng tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
- Thông qua việc thành lập Chi nhánh Công viên Logistics Viettel tại Lạng Sơn
- Phê duyệt chủ trương dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ kinh doanh

Vào ngày 13/11/2024, Công ty mẹ đã thành lập Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (chi nhánh hạch toán phụ thuộc) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0104093672-088, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/11/2024, thông tin chi tiết như sau:

- Tên Chi nhánh: Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
- Địa chỉ: Thôn Bản Liếp, Xã Phú Xá, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mục tiêu: cung cấp các dịch vụ logistics gồm: dịch vụ xuất nhập khẩu, chuyển phát, vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế
- Ngành nghề kinh doanh: Theo ngành nghề hoạt động của Công ty mẹ

b) Thành lập Công ty tại Lào:

Theo Nghị quyết HĐQT số 119/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024 về việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Công ty mẹ đã thành lập Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202401349, do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/11/2024, thông tin chi tiết như sau:

- Tên công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào
- Mục tiêu hoạt động: Kinh doanh dịch vụ chuyên phát; dịch vụ kho vận; dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế; thương mại hàng hóa và dịch vụ; thương mại điện tử; xuất nhập khẩu; dịch vụ forwarding.
- Vốn đầu tư ra nước ngoài: 5.340.801 USD, bằng tiền và là vốn chủ sở hữu

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)

Địa chỉ

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel

Hà Nội

Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính

Công ty TNHH MTV Logistics Viettel

Hà Nội

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)

Campuchia

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)

Myanmar

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào

Lào

Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.462.350.953	4.361.390.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341.807.637.127	678.080.782.934
Tiền đang chuyển	12.857.720.488	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	188.200.000.000
	368.127.708.568	894.914.736.509

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.437.476.324.460	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.437.476.324.460	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000

	<u>1.467.476.324.460</u>	<u>1.467.476.324.460</u>	<u>1.771.941.757.205</u>	<u>1.771.941.757.205</u>
5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel			508.970.435.158	452.158.988.187
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel			31.864.540.472	52.414.793.702
- Các khoản phải thu khách hàng khác			1.076.656.005.864	866.258.348.605
			<u>1.617.490.981.494</u>	<u>1.370.832.130.494</u>
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn			1.617.490.981.494	1.370.832.130.494
			<u>1.617.490.981.494</u>	<u>1.370.832.130.494</u>
6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh			-	134.408.073.879
- Trả trước cho các đối tượng khác			109.786.715.870	48.608.695.995
			<u>109.786.715.870</u>	<u>183.016.769.874</u>
7 . PHẢI THU KHÁC				
			31/12/2024	01/01/2024
			Giá trị	Giá trị
			Dự phòng	Dự phòng
			VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	18.541.069.272		8.802.153.284	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	80.819.217.931		433.575.869.607	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	29.510.754.777		73.096.469.220	

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	64.192.282.359		-	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	112.848.120.424	(3.186.606.711)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Phải thu tiền hoàn thuế TNCN	-		-	
Tạm ứng	44.617.302.144		14.112.214.067	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.373.730.722		7.642.207.214	
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	17.055.352.694			
Phải thu khác	60.268.851.739		26.252.902.286	
	445.966.682.062	(3.926.606.711)	713.733.895.017	(10.009.177.421)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	346.984.596.223		24.023.476.825	
	346.984.596.223	-	24.023.476.825	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245			
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	-		2.790.000.000	
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	19.752.156.779	6.032.121.367	16.529.975.311	9.149.407.916
	28.838.860.841	6.032.121.367	27.687.484.128	9.149.407.916

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.415.255.469		11.899.789.644	
Công cụ, dụng cụ	18.228.794.746		3.699.877.959	

Hàng hóa	259.744.620.865	(276.268.426)	382.222.364.450
Hàng gửi đi bán	-		22.625.699
	282.388.671.080	(276.268.426)	397.844.657.752

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	23.177.702.015	56.753.316.000
+ <i>Mua sắm xe ô tô tải</i>	19.129.090.904	56.753.316.000
+ <i>Mua sắm tài sản khác</i>	4.048.611.111	-
- Xây dựng cơ bản	60.862.951.511	27.118.212.590
+ <i>Xây dựng phần mềm SAP</i>	9.527.110.055	9.527.110.055
+ <i>Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát</i>	21.840.195.384	4.757.000.000
+ <i>Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng</i>	1.750.953.431	608.991.706
+ <i>Dự án chế tạo robot</i>	4.486.159.474	
+ <i>Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ</i>	7.463.969.000	
+ <i>Nâng cấp hệ thống quản lý xe</i>	2.548.182.000	
+ <i>Dự án khác</i>	13.246.382.167	12.225.110.829
	84.040.653.526	83.871.528.590

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	306.348.203.574	190.184.272.045
Chi phí cải tạo sửa chữa	59.588.030.469	31.248.752.043
Công cụ dụng cụ	46.773.981.846	25.759.342.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.176.572.202	9.247.532.885
	432.886.788.091	256.439.899.801
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	104.707.752.285	62.445.336.743
Công cụ dụng cụ	145.751.582.707	122.867.515.766
Chi phí thuê đất	185.038.874.117	193.487.505.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.801.920.695	2.190.757.700

		<u>470.300.129.804</u>		<u>383.877.194.996</u>	
14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					
	Xem chi tiết Phụ lục 4:				
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN					
		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
	- Phải trả các đối tượng khác	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820
		<u>660.946.150.367</u>	<u>660.946.150.367</u>	<u>484.658.949.820</u>	<u>484.658.949.820</u>
	Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
	- Phải trả người bán ngắn hạn	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820
		<u>660.946.150.367</u>	<u>660.946.150.367</u>	<u>484.658.949.820</u>	<u>484.658.949.820</u>
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC					
	Xem chi tiết Phụ lục 5.				
		31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
	Phải nộp				
	Thuế giá trị gia tăng	66.696.897.859		52.948.921.075	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.021.697.081		66.261.288.494	
	Thuế thu nhập cá nhân	15.170.417.553		2.397.033.060	
	Các loại thuế khác	-		27.751.747	
		<u>122.895.751.647</u>		<u>121.634.994.376</u>	
	Phải thu				
	Thuế giá trị gia tăng	154.738.014		71.631.544	
	Các loại thuế khác	34.975.818		1.057.459	
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		33.918.359	
		<u>189.713.832</u>		<u>106.607.362</u>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	730.741.605	422.957.416
Chi phí nhân công thuê ngoài	218.660.646.589	204.641.072.697
Chi phí lãi vay	1.285.118.518	2.303.974.011
Chi phí cước kết nối vận chuyển	60.215.894.220	77.273.444.029
Chi phí phải trả khác	48.375.199.116	32.086.035.849
	329.267.600.048	316.727.484.002

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	42.941.314.075	32.384.633.331
	42.941.314.075	32.384.633.331

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	30.580.325.278	26.760.924.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.392.002.323	392.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	19.046.829.234	21.118.805.825
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	965.298.352.746	912.602.822.843
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	204.706.749.663	178.952.507.755
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-	92.230.207.527
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	-	191.082.020.979
Các khoản phải trả khác	239.993.100.928	146.452.748.117
	1.473.017.360.172	1.569.593.012.530
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	26.452.964.500	12.606.347.100
	26.452.964.500	12.606.347.100

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.406.480.518	4.920.203.786
	48.406.480.518	4.920.203.786

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.306.371.221)	(5.074.427.332)
Số tăng trong kỳ	411.915.042	768.056.111
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	411.915.042	768.056.111
Số dư cuối kỳ	(3.894.456.179)	(4.306.371.221)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	1.644.357,00	1.143.266,60
- Riel Campuchia (KHR)	1.152.278,00	630.697,00

- Kyat Myanmar (MMK)	2.102.647.503,00	1.632.359.964,00
- Đô la Singapore	1.732,73	

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.924.204.372.469	2.098.518.474.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.782.990.912.645	3.005.886.361.154
	5.707.195.285.114	5.104.404.836.001

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.908.433.511.633	2.097.219.853.168
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.454.797.634.623	2.761.713.533.180
	5.363.231.146.256	4.858.933.386.348

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.859.470.602	32.391.850.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.479.912	67.087.442
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.381.053.580	1.551.024.549
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	318.343.000
	19.254.004.094	34.328.305.324

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.587.033.483	14.411.265.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.264.010	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(67.501.547)
Chi phí tài chính khác	-	(165.715.059)
	16.632.297.493	14.178.048.622

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	182.075.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.850.700.694	3.533.512.241
Chi phí khác bằng tiền	26.644.677.253	20.332.165.202
	43.495.377.947	24.047.753.053
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	76.092.570.297	59.918.637.649
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.670.066	2.059.996.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.042.098.896	1.908.522.434
Thuế và các khoản lệ phí	83.448.990	106.399.249
Chi phí dự phòng	132.408.453	407.488.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2.069.032.251)	6.216.865.790
Chi phí khác bằng tiền	59.876.817.780	32.505.574.490
	136.489.982.231	103.123.484.845
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	466.634.893	(889.940.241)
	466.634.893	(889.940.241)
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	529	999.234.183
Chi phí khác	317.528.580	20.504.317
	317.529.109	1.019.738.500
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	25.657.283.064	7.438.732.591
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	10.702.433.299	22.186.103.146
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	9.780.132.444	20.739.171.839
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	61.945.621	25.235.396
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	56.830.464	1.057.864.144
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	31.238.029	-

- Công ty TNHH Mygo Myanmar	772.286.741	363.831.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.359.716.363	29.624.835.737

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	130.389.874.702	106.915.953.979
Các khoản điều chỉnh:	(33.870.897.984)	(45.009.750.969)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	(33.870.897.984)	(44.703.541.587)
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND)		(306.209.382)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.518.976.718	61.906.203.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793	508

(i) Kỳ hoạt động quý 4 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ trích là 40% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,26% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2023 được trình bày lại.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.365.048.001	87.249.957.589
Chi phí nhân công	1.374.487.294.462	1.100.326.256.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.673.115.710	22.757.640.570
Chi phí dự phòng	4.647.621.327	331.161.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.082.826.957	1.356.905.674.479
Chi phí khác bằng tiền	360.527.088.344	321.314.080.042
3.634.782.994.801	2.888.884.771.078	

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	713.424.061.848	713.733.895.017	309.833.169	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(22.041.911.988)	(18.538.076.212)	3.503.835.776	(2)
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	223	(482.378.291.175)	(481.798.179.632)	580.111.543	(3)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83.163.195.257	83.871.528.590	708.333.333	(4)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	119.089.161.750	121.634.994.376	2.545.832.626	(5)
- Phải trả người lao động	314	587.490.963.029	587.326.219.182	(164.743.847)	(6)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	317.007.262.511	316.727.484.002	(279.778.509)	(7)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	322.969.606.112	325.970.409.663	3.000.803.551	(9)

b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Giá vốn hàng bán	11	18.706.908.349.364	18.705.973.824.498	(934.524.866)	(3;6;7)
- Chi phí bán hàng	25	51.494.722.293	51.490.050.770	(4.671.523)	(7)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	417.372.018.892	413.074.412.273	(4.297.606.619)	(2;4;7)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	98.307.717.996	100.543.717.453	2.235.999.457	(8)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	379.877.264.422	382.878.067.973	3.000.803.551	(9)

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Lợi nhuận trước thuế	01	478.184.982.418	483.421.785.426	5.236.803.008	(9)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	82.950.027.288	82.369.915.745	(580.111.543)	(3)
- Các khoản dự phòng	03	4.124.712.089	620.876.313	(3.503.835.776)	(2)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	203.872.796.642	203.562.963.473	(309.833.169)	(1)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	1.578.919.134	1.444.229.947	(134.689.187)	(1;6;7)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.967.350.162)	(374.675.683.495)	(708.333.333)	(4)

(1) Tăng khoản phải thu thuế GTGT của cá nhân kinh doanh do kê khai thiếu thu nhập chịu thuế GTGT

(2) Giảm dự phòng phải thu khó đòi do chưa đủ điều kiện trích lập

(3) Giảm chi phí khấu hao TSCĐ do xác định không đúng thời gian khấu hao theo quy định

(4) Điều chỉnh chi phí tư vấn lập dự án đầu tư Cửa khẩu Hữu nghị thông minh vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(5) Tăng Thuế TNDN

(6) Giảm Phải trả người lao động do hạch toán trùng chi phí tiền lương

- (7) Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn do hạch toán chưa đúng chi phí trích trước đối với một số khoản chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ theo quy định
- (8) Thuế TNDN tăng do giảm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ở trên và tăng chi phí không được trừ
- (9) Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.439.690.392.400	1.439.690.392.400	1.745.819.575.145	1.745.819.575.145

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	11.770.124.111			7.104.273.811		
- Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)	3.414.750.000			3.414.750.000		
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	33.116.200.000			-		
	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	104.901.460.208	667.905.946.606	12.939.999.921	9.373.660.187	808.666.268.040
Số tăng trong kỳ	-	318.457.730.517	235.931.508.257	92.479.210.980	15.023.155.841	661.891.605.595
- Mua trong kỳ	-	317.892.685.981	52.434.254.954	92.479.210.980	15.023.155.841	477.829.307.756
- Phân loại lại tài sản	-	-	183.497.253.303	-	-	183.497.253.303
- Tăng khác	-	565.044.536	-	-	-	565.044.536
Số giảm trong kỳ	-	(80.498.153.571)	-	(83.135.377.162)	(21.721.303.744)	(185.354.834.477)
- Phân loại lại tài sản	-	(78.690.213.966)	-	(83.085.735.593)	(21.721.303.744)	(183.497.253.303)
- Giảm khác	-	(1.807.939.605)	-	(49.641.569)	-	(1.857.581.174)
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	342.861.037.154	903.837.454.863	22.283.833.739	2.675.512.284	1.285.203.039.158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.783.050.022	45.986.538.614	410.520.348.977	7.270.937.241	1.596.396.017	476.157.270.871
Số tăng trong kỳ	1.078.016.053	43.476.123.751	85.716.298.046	3.103.436.172	1.614.441.767	134.988.315.789
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.078.016.053	43.376.641.768	74.016.464.945	3.103.436.172	1.614.441.767	123.189.000.705
- Phân loại lại tài sản	-	-	11.699.833.101	-	-	11.699.833.101
- Tăng khác	-	99.481.983	-	-	-	99.481.983
Số giảm trong kỳ	-	(9.600.485.070)	-	(29.718.005)	(2.097.135.406)	(11.727.338.481)
- Phân loại lại tài sản	-	(9.600.485.070)	-	(2.212.625)	(2.097.135.406)	(11.699.833.101)
- Giảm khác	-	-	-	(27.505.380)	-	(27.505.380)
Số cuối kỳ	11.861.066.075	79.862.177.295	496.236.647.023	10.344.655.408	1.113.702.378	599.418.248.179
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.762.151.096	58.914.921.594	257.385.597.629	5.669.062.680	7.777.264.170	332.508.997.169
Tại ngày cuối kỳ	1.684.135.043	262.998.859.859	407.600.807.840	11.939.178.331	1.561.809.906	685.784.790.979

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	25.404.842.232	525.000.000	60.456.088.213
Số tăng trong kỳ	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
- Mua trong kỳ	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	43.625.847.963	525.000.000	78.677.093.944
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	17.799.366.571	270.410.959	24.711.150.154
Số tăng trong kỳ	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.262.027.958	23.882.036.439	445.410.959	31.589.475.356
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.605.475.661	254.589.041	35.744.938.059
Tại ngày cuối kỳ	27.264.218.023	19.743.811.524	79.589.041	47.087.618.588

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	67.443.315.356.131	67.745.380.273.391	1.358.106.913.472	1.358.106.913.472
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	329.900.573.961	329.900.573.961	14.025.481.531.935	14.160.670.048.396	194.712.057.500	194.712.057.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	6.688.186.973.709	6.720.991.740.130	232.099.990.902	232.099.990.902
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	3.451.338.477.359	3.657.630.356.527	263.630.109.389	263.630.109.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	18.197.269.717.789	17.925.869.238.107	480.846.163.648	480.846.163.648
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	1.183.730.252.878	1.388.017.658.258	181.711.421.545	181.711.421.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	16.726.260.550.013	16.727.808.845.863	(1.548.295.850)	(1.548.295.850)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	5.653.133.852.146	5.672.381.906.482	(19.248.054.336)	(19.248.054.336)
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	25.903.520.674	-	25.903.520.674	25.903.520.674
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	18.170.000.000	14.006.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	67.461.485.356.131	67.759.386.273.391	1.372.806.913.472	1.372.806.913.472
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)	(18.170.000.000)	(14.006.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			47.663.621.207	47.663.621.207

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	52.679.263.452	525.578.826.061	514.346.312.870		63.911.776.643
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.692.814.151	81.070.843.777	69.823.281.562		24.940.376.366
- Thuế thu nhập cá nhân	-	180.666.694	197.275.636.073	187.921.204.792		9.535.097.975
- Các loại thuế khác	-	-	-	-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.384.838.474	2.384.838.474	-	209.596
	-	66.552.744.297	806.310.144.385	774.475.637.698	-	98.387.460.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	-	-	215.466.253.795	1.369.676.071.735
Tăng vốn trong kỳ trước	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	382.385.192.284	382.385.192.284
Giảm vốn trong kỳ trước	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	-	324.694.544.794	1.563.698.812.734
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	43.486.276.732	-	43.486.276.732
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	381.779.306.480	381.779.306.480
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(321.693.741.243)	(321.693.741.243)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(95.444.826.620)	(95.444.826.620)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	43.486.276.732	289.335.283.411	1.571.825.828.083

BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất N2024

Đơn vị trình ký: Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ
Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	HOÀNG TRUNG THÀNH	Tổng Giám đốc - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 16:23:08	
2	NGUYỄN BÌNH MINH	Kế toán trưởng - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 10:09:28	
3	LÊ THỊ BÍCH THỦY	Chuyên viên kế toán - Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	24/01/2025 20:11:50	



VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 4 of Year 2024

CONTENTS

	Page(s)
Consolidated Statement of Financial Position	02 - 03
Consolidated Statement of Income	04 - 05
Consolidated Statement of Cash Flows	06
Notes to the Consolidated Financial Statements	07 - 33

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Adjusted) VND
100	A. CURRENT ASSETS		4.679.741.123.315	5.500.055.890.773
110	I. Cash and cash equivalent	3	368.127.708.568	894.914.736.509
111	1. Cash		359.127.708.568	706.714.736.509
112	2. Cash equivalents		9.000.000.000	188.200.000.000
120	II. Short-term financial investment	4	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205
123	1. Held-to-maturity investments		1.437.476.324.460	1.697.941.757.205
130	III. Short-term receivables		2.151.944.296.163	2.249.044.719.173
131	1. Short-term trade receivables	5	1.617.490.981.494	1.370.832.130.494
132	2. Short-term advances to suppliers		109.786.715.870	183.016.769.874
136	3. Other short-term receivables	7	445.966.682.062	713.733.895.017
137	4. Provision for short-term doubtful debt (*)		(22.806.739.474)	(18.538.076.212)
139	5. Shortage of assets awaiting resolution		1.506.656.211	-
140	IV. Inventories	9	282.112.402.654	397.844.657.752
141	1. Inventories		282.388.671.080	397.844.657.752
149	2. Provision for devaluation of inventories (*)		(276.268.426)	-
150	V. Other short-term assets		440.080.391.470	260.310.020.134
151	1. Short-term prepayments	13	432.886.788.091	256.439.899.801
152	2. Deductible VAT		7.003.889.547	3.763.512.971
153	3. Taxes and other receivables from State budget	16	189.713.832	106.607.362
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1.669.238.006.382	939.338.265.948
210	I. Long-term receivables		346.984.596.223	24.023.476.825
216	1. Other long-term receivables	7	346.984.596.223	24.023.476.825
220	II. Fixed assets		737.912.626.829	373.566.065.537
221	1. Tangible fixed assets	11	690.815.245.055	337.661.568.821
222	- Cost		1.296.677.581.417	819.459.748.453
223	- Accumulated depreciation (*)		(605.862.336.362)	(481.798.179.632)
227	2. Intangible fixed assets	12	47.097.381.774	35.904.496.716
228	- Cost		82.000.082.144	63.830.080.743
229	- Accumulated amortisation (*)		(34.902.700.370)	(27.925.584.027)
240	IV. Long-term assets in progress	10	84.040.653.526	83.871.528.590
242	1. Construction in progress		84.040.653.526	83.871.528.590
250	V. Long-term investments	4	30.000.000.000	74.000.000.000
255	1. Held-to-maturity investments		30.000.000.000	74.000.000.000
260	VI. Other long-term assets		470.300.129.804	383.877.194.996
261	1. Long-term prepaid expenses	13	470.300.129.804	383.877.194.996
270	TOTAL ASSETS		6.348.979.129.697	6.439.394.156.721

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		4.755.171.422.107	4.855.177.276.852
310	I. Current liabilities		4.681.054.836.400	4.801.780.217.636
311	1. Short-term trade payables	15	660.946.150.367	484.658.949.820
312	2. Short-term advances from customers		3.987.739.541	3.515.514.378
313	3. Taxes and amounts payable to the State budget	16	122.895.751.647	121.634.994.376
314	4. Payables to employees		585.521.282.950	587.326.219.182
315	5. Short-term accrued expenses	17	329.267.600.048	316.727.484.002
318	6. Short-term unearned revenue	18	42.941.314.075	32.384.633.331
319	7. Other short-term payables	19	1.473.017.360.172	1.569.593.012.530
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	1.372.806.913.472	1.670.707.830.732
322	9. Bonus and welfare fund		89.670.724.128	15.231.579.285
330	II. Non-current liabilities		74.116.585.707	53.397.059.216
337	1. Other long-term payables	19	26.452.964.500	12.606.347.100
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	14	47.663.621.207	40.790.712.116
400	D. OWNER'S EQUITY		1.593.807.707.590	1.584.216.879.869
410	I. Owner's Equity	20	1.593.807.707.590	1.584.216.879.869
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	- Ordinary shares carrying voting rights		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
417	3. Exchange rate differences	21	(3.894.456.179)	(4.306.371.221)
418	4. Investment and development fund		48.406.480.518	4.920.203.786
421	5. Retained earnings		310.291.415.311	344.598.779.364
421a	- Retained earnings accumulated to the prior year end		22.905.038.121	18.628.369.701
421b	- Retained earnings of the current year		287.386.377.190	325.970.409.663
440	TOTAL RESOURCES		6.348.979.129.697	6.439.394.156.721

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 4 of Year 2024

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2024	Quarter 4/2023	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	23	5.707.195.285.114	5.104.404.836.001	20.756.165.947.139	19.587.521.805.154
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		5.707.195.285.114	5.104.404.836.001	20.756.165.947.139	19.587.521.805.154
11	4. Cost of sales	24	5.363.231.146.256	4.858.933.386.348	19.742.707.513.411	18.705.973.824.498
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		343.964.138.858	245.471.449.653	1.013.458.433.728	881.547.980.656
21	6. Financial income	25	19.254.004.094	34.328.305.324	89.681.976.701	136.080.278.167
22	7. Financial expenses	26	16.632.297.493	14.178.048.622	58.506.937.985	65.781.120.491
23	- In which: Interest expense		16.587.033.483	14.411.265.228	57.796.088.091	63.945.975.580
24	8. Share of joint ventures and associates profit or loss		-	-	-	-
25	9. Selling expenses	27	43.495.377.947	24.047.753.053	113.636.326.802	51.490.050.770
26	10. General and administration expenses	28	136.489.982.231	103.123.484.845	447.531.849.159	413.074.412.273
30	11. Net profits from operating activities		166.600.485.281	138.450.468.457	483.465.296.483	487.282.675.289
31	12. Other income	29	466.634.893	(889.940.241)	1.427.887.836	3.632.709.163
32	13. Other expenses	30	317.529.109	1.019.738.500	1.172.077.564	7.493.599.026
40	14. (Loss)/Profit from other activities		149.105.784	(1.909.678.741)	255.810.272	(3.860.889.863)

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

50	15. Total net profit before tax		166.749.591.065	136.540.789.716	483.721.106.755	483.421.785.426
51	16. Current corporate income tax expense	31	36.359.716.363	29.624.835.737	100.889.902.945	100.543.717.453
52	17. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-
60	18. Net profit after corporate income tax		130.389.874.702	106.915.953.979	382.831.203.810	382.878.067.973
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent		130.389.874.702	106.915.953.979	382.831.203.810	382.878.067.973
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interests		-	-	-	-
70	21. Basic earnings per share	32	793	508	2.360	1.892
71	22. Diluted earnings per share		-	-	-	-

Preparer



Lê Thị Bích Thủy

Chief Accountant



Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hanoi, 24th January 2025

General Director



Thượng tá Hoàng Trung Thành

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 4 of Year 2024

(Indirect Method)

Cumulative figures from the beginning of the year
to the end of period

Code	Items	Notes	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		483.721.106.755	483.421.785.426
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		130.943.907.412	82.369.915.745
03	- Provisions		4.268.663.262	620.876.313
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		(341.461.088)	11.703.915
05	- Gains/losses from investing activities		(86.618.397.603)	(135.251.436.155)
06	- Interest expense		57.796.088.091	63.945.975.580
08	3. Operating profit before movements in working capital		589.769.906.829	495.118.820.824
09	- Changes in receivables		(351.660.592.140)	203.562.963.473
10	- Changes in inventories		115.732.255.098	(56.264.612.603)
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		92.907.819.620	1.444.229.947
12	- Changes in prepaid expenses		(262.869.823.098)	(325.689.667.521)
14	- Interest paid		(58.814.943.584)	(62.686.362.762)
15	- Corporate income tax paid		(317.864.341.955)	(35.013.003.601)
17	- Other payments on operating activities		74.536.510.504	(42.656.422.532)
20	Net cash flows from operating activities		(118.263.208.726)	177.815.945.225
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(373.452.143.467)	(374.675.683.495)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		-	1.675.454.546
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(1.212.130.550.000)	(601.000.000.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		1.516.595.982.745	825.462.072.700
25	5. Equity investments in other entities		-	-
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		-	10.000.000.000
27	7. Interest and dividend received		130.686.774.646	110.078.967.015
30	Net cash flows from investing activities		61.700.063.924	(28.459.189.234)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
32	2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	(1.295.400.000)
33	3. Proceeds from borrowings		67.471.832.658.758	33.063.760.293.654
34	4. Repayment of principal		(67.762.860.666.927)	(32.649.032.387.457)
36	6. Dividends or profits paid to owners		(179.949.251.100)	(128.189.719.005)
40	Net cash flow from financing activities		(470.977.259.269)	285.242.787.192
50	Net cash flows in the year		(527.540.404.071)	434.599.543.183
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		894.914.736.509	459.558.841.130
61	Effect of exchange rate fluctuations		753.376.130	756.352.196
70	Cash and cash equivalents at the end of the year		368.127.708.568	894.914.736.509

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 24th amendment dated 16 October 2023.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1.217.830.420.000 equivalent to 121.783.042 shares, with a par value of VND 10.000 per share.

Business field

Main business field of the Company is trading and services.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle:

12 months

The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements

a) Establishment of a Dependent Branch in Lang Son:

According to Resolution No. 166/NQ-HĐQT dated 4th November 2024, of the Board of Directors on approving the contents related to the investment in the Viettel Logistics Park project in Lang Son, including::

- Approval of the policy to sign contracts for leasing buildings and infrastructure at The cargo transit area within the Dong Dang Border Gate Economic Zone in Lang Son
- Approval of the establishment of the Viettel Logistics Park branch in Lang Son
- Approval of the policy for the investment project to purchase equipment to support business operations

On 13th November 2024, the parent company established Viettel Logistics Park Lang Son – a dependent branch of Viettel Post Corporation (dependent accounting branch) under business registration license No. 0104093672-088, issued by the Lang Son Department of Planning and Investment, registered for the first time on November 13, 2024. The detailed information is as follows:

- Branch name: Viettel Logistics Park Lang Son – Branch of Viettel Post Corporation.
- Address: Ban Liep Village, Phu Xa Commune, Cao Loc District, Lang Son Province, Vietnam.
- Objective: Providing logistics services including import-export services, delivery services, and domestic and international cargo transportation.
- Business sectors: In accordance with the business activities of the parent company.

b) Establishment of a Company in Laos:

According to Resolution No. 119/NQ-HĐQT dated 4th September 2024, of the Board of Directors regarding the implementation of foreign investment, the parent company established Viettel Post Laos Sole Company Limited under the Foreign Investment Registration Certificate No. 202401349, issued by the Ministry of Planning and Investment, first certified on 13th November 2024. The detailed information is as follows:

- Company name: Viettel Post Laos Sole Company Limited.
- Business objectives: Providing courier services; warehousing services; domestic and international cargo transport services; trade of goods and services; e-commerce; import-export; forwarding services.
- Foreign investment capital: 5.340.801 USD, in cash and as equity capital.

Group structure

The Company has branches in 63 provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:

	Address	Main business activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Post Technology Limited Company	Hanoi	Customer development services, operation and management services, digitalize postal services
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwarding, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwarding, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwarding, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwarding, International express delivery

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.

In the Consolidated Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Translation of Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows: Assets and liabilities are translated at the closing rate at the end of the period; Owner's equity is translated at the exchange rate on the date of contribution, Items of Statement of Income and Statement of Cash flows are translated at the actual exchange rate or average exchange rate in the accounting period (if the difference does not exceed 3%).

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date and are determined under the following principles:

- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When contributing or receiving capital: the exchange rate is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution.
- When recording receivables: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;
- When recording payables: the exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the separate financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

Exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded cumulatively in the Statement of Financial position and will be gradually allocated into financial expense or financial income when the Company comes into operation. The minimum allocation of exchange loss in each period must ensure that it is not less than the pre-tax profit before the allocation of exchange loss (after the allocation of exchange loss, pre-tax profit in the Statement of Income shall be zero).

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity include: Term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, loans, etc. held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Equity Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.

Dividends received in the form of shares are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

The value of exchanged shares is determined based on their fair value at the date of exchange. The fair value of listed company shares is the closing price on the stock exchange. For unlisted shares traded on the UPCOM platform, the fair value is the closing trading price on UPCOM. For other unlisted shares, the fair value is the agreed price specified in the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

With regard to investments in subsidiaries, joint ventures or associates: based on the Separate Financial Statements/Consolidated Financial Statements (if the investee is the parent company) of the subsidiary, joint venture or associate at the time of setting up the provision. The provision for impairment of investments is made when the investee incurs a loss, except in cases where such loss was already included in the plan when deciding to invest.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets, Financial lease fixed assets and Investment real estate

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Finance lease assets are recognized at the original cost, which is the fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is higher), plus any directly attributable initial costs related to the finance lease transaction (excluding VAT). During use, finance lease assets are recorded at original cost, accumulated depreciation, and residual value. Depreciation of finance lease assets is calculated based on the lease term as per the contract and is charged to the production and business costs to ensure full recovery of capital.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5-30 years
- Machinery and equipment	5-10 years
- Vehicles	6-10 years
- Office equipment	3-5 years
- Other assets	3-5 years
- Land use rights with a fixed term	20-50 years
- Land use rights with no term	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Chi phí trả trước

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::

- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium reflects the difference between the par value, direct costs related to the issuance of shares, and the issuance price (including cases of re-issuance of treasury shares). It can either be a positive premium (if the issuance price is higher than the par value and direct costs) or a negative premium (if the issuance price is lower than the par value and direct costs).

The conversion option of bonds into shares (equity component of convertible bonds) arises when the company issues bonds that can be converted into a predetermined number of shares as specified in the issuance plan. The value of the equity component of convertible bonds is determined as the difference between the total amount raised from issuing convertible bonds and the debt component of the convertible bonds.

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by supplementing from business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Treasury shares are shares issued by the company and repurchased by the company. These shares are not canceled and will be re-issued within the time frame stipulated by the securities law. Treasury shares are recognized at the actual repurchase cost and are presented on the Balance Sheet as a reduction in Owner's equity. The cost of treasury shares, when reissued or used for dividend payments, bonuses, etc., is calculated using the weighted average method.

Revaluation surplus reflects the cases where there is a decision by the government to revalue assets, the privatization of state-owned enterprises, or other cases stipulated by law.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

2.25 . Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about financial and operational policies. The related parties of the company include:

- Enterprises directly or indirectly controlling the company, controlled by the company, or jointly controlled with the company, including the parent company, subsidiary, and affiliate companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights in the company and have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises controlled directly or indirectly by the aforementioned individuals, or those having significant influence over the company.

In considering each related party relationship for preparing and presenting the financial statements, the company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	4.462.350.953	4.361.390.745
Bank demand deposits	341.807.637.127	678.080.782.934
Cash in transit	12.857.720.488	24.272.562.830
Cash equivalents	9.000.000.000	188.200.000.000
	<u>368.127.708.568</u>	<u>894.914.736.509</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	1.437.476.324.460	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
- Term Deposits	1.437.476.324.460	1.437.476.324.460	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
Long-term investments	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Term Deposits	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	<u>1.467.476.324.460</u>	<u>1.467.476.324.460</u>	<u>1.771.941.757.205</u>	<u>1.771.941.757.205</u>

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

5 . ACCOUNT RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Accounts receivable detailed by customer with large outstanding balances		
- Viettel Telecom Corporation	508.970.435.158	452.158.988.187
- Viettel Network Corporation	31.864.540.472	52.414.793.702
- Others	1.076.656.005.864	866.258.348.605
	1.617.490.981.494	1.370.832.130.494
Account receivables classified by payment terms		
- Short-term trade receivables	1.617.490.981.494	1.370.832.130.494
	1.617.490.981.494	1.370.832.130.494

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Ha Anh Trading Joint Stock Company	-	134.408.073.879
- Others	109.786.715.870	48.608.695.995
	109.786.715.870	183.016.769.874

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service - Viettel Digital Services Corporation (VDS)	18.541.069.272	-	8.802.153.284	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	80.819.217.931	-	433.575.869.607	-
Interest receivable	29.510.754.777	-	73.096.469.220	-
Receivables from employees for shortage assets	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Receivable from Viettel Digital Services Corporation	64.192.282.359	-	-	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	112.848.120.424	(3.186.606.711)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Advances	44.617.302.144	-	14.112.214.067	-
Short-term deposits and mortgages	17.373.730.722	-	7.642.207.214	-
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	17.055.352.694	-	-	-
Others	60.268.851.739	-	26.252.902.286	-
	445.966.682.062	(3.926.606.711)	713.733.895.017	(10.009.177.421)
Long-term				
Deposits and mortgages	346.984.596.223	-	24.023.476.825	-
	346.984.596.223	-	24.023.476.825	-

8 . BAD DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	-	-
+ Mrs. Nguyen Hoang Ngoc - Staff	-	-	2.790.000.000	-
+ Ningbo Wu-Sheng Import and Export Co., Ltd.	565.905.970	-	565.905.970	-
+ VIMAG International Commodities Co., Ltd.	5.504.362.647	-	5.504.362.647	-
+ Others	19.752.156.779	6.032.121.367	16.529.975.311	9.149.407.916
	28.838.860.841	6.032.121.367	27.687.484.128	9.149.407.916

9 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	4.415.255.469	-	11.899.789.644	-
Tools, supplies	18.228.794.746	-	3.699.877.959	-
Goods	259.744.620.865	(276.268.426)	382.222.364.450	-

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Goods sent for sale	-	-	22,625.699	-
	282.388.671.080	(276.268.426)	397.844.657.752	

10 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Constructions in progress		
- Fixed assets purchases	23.177.702.015	56.753.316.000
+ Trucks	19.129.090.904	56.753.316.000
+ Other assets	4.048.611.111	-
- Constructions in progress	60.862.951.511	27.118.212.590
+ SAP software project	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Upgrade core delivery system	21.840.195.384	4.757.000.000
+ Da Nang Logistics Center project	1.750.953.431	608.991.706
+ Robot manufacturing project	4.486.159.474	-
+ Upgrade internal system management software	7.463.969.000	-
+ Upgrade vehicle management system	2.548.182.000	-
+ Other projects	13.246.382.167	12.225.110.829
	84.040.653.526	83.871.528.590

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See Details in Annex 2.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

See Detail in Annex 3.

13 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Current		
Rental of premises, offices, shops	306.348.203.574	190.184.272.045
Renovation and repair costs	59.588.030.469	31.248.752.043
Tools and supplies	46.773.981.846	25.759.342.828
Others	20.176.572.202	9.247.532.885
	432.886.788.091	256.439.899.801
Non-Current		
Renovation and repair costs	104.707.752.285	62.445.336.743
Tools and supplies	145.751.582.707	122.867.515.766
Land rental	185.038.874.117	193.487.505.345
Others	34.801.920.695	2.190.757.700
	470.300.129.804	383.877.194.996

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

14 . BORROWINGS

See Details in Annex 4.

15 . ACCOUNT PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Amount able to be paid off	Cost	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
- Others	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820
	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820

Account payable details by payment terms:

- Short-term trade payables	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820
	660.946.150.367	660.946.150.367	484.658.949.820	484.658.949.820

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tax payable		
- Value-added tax	66.696.897.859	52.948.921.075
- Corporate income tax	41.021.697.081	66.261.288.494
- Personal income tax	15.170.417.553	2.397.033.060
- Other tax	-	27.751.747
	122.895.751.647	121.634.994.376
Tax receivable		
- Value-added tax	154.738.014	71.631.544
- Other tax	34.975.818	1.057.459
- Fees, charges and other payables	-	33.918.359
	189.713.832	106.607.362

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

17 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	730.741.605	422.957.416
Out-sourced labor costs	218.660.646.589	204.641.072.697
Accrued interest	1.285.118.518	2.303.974.011
Freight connection charge	60.215.894.220	77.273.444.029
Others	48.375.199.116	32.086.035.849
	329.267.600.048	316.727.484.002

18 . UNEARNED REVENUE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
- Other unearned revenue	42.941.314.075	32.384.633.331
	42.941.314.075	32.384.633.331

19 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds	30.580.325.278	26.760.924.604
Short-term deposits and mortgages received	13.392.002.323	392.974.880
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations	19.046.829.234	21.118.805.825
Payable for cash on delivery (COD) services	965.298.352.746	912.602.822.843
Payable to business agents and individuals	204.706.749.663	178.952.507.755
Payable for Viettel Telecom Corporation (VTT)	-	92.230.207.527
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)	-	191.082.020.979
Others	239.993.100.928	146.452.748.117
	1.473.017.360.172	1.569.593.012.530
Long-term		
Long-term deposits received	26.452.964.500	12.606.347.100
	26.452.964.500	12.606.347.100

20 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

Details of Contributed capital

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Share

	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
An ordinary share has par value of VND 10,000		

Funds

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development investment fund	48.406.480.518	4.920.203.786
	48.406.480.518	4.920.203.786

21 . EXCHANGE RATE DIFFERENCE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Opening balance	(4.306.371.221)	(5.074.427.332)
Increase	411.915.042	768.056.111
- Translation of financial statements from foreign currency to VND	411.915.042	768.056.111
Closing balance	(3.894.456.179)	(4.306.371.221)

22 . OFF BALANCE SHEET ITEM

Foreign currency

	31/12/2024	01/01/2024
- United States Dollar (USD)	1.644.357,00	1.143.266,60
- Riel Campuchia (KHR)	1.152.278,00	630.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	2.102.647.503,00	1.632.359.964,00

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- Singapore Dollar (SGD)	1.732,73	-
23 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Revenue from sale of goods	1.924.204.372.469	2.098.518.474.847
Revenue from rendering of services	3.782.990.912.645	3.005.886.361.154
	5.707.195.285.114	5.104.404.836.001
24 . COST OF GOODS SOLD	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Cost of goods sold	1.908.433.511.633	2.097.219.853.168
Cost of services rendered	3.454.797.634.623	2.761.713.533.180
	5.363.231.146.256	4.858.933.386.348
25 . FINANCIAL INCOME	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Interest income	17.859.470.602	32.391.850.333
Realised exchange gain	13479912	67.087.442
Unrealised exchange gain	1.381.053.580	1.551.024.549
Other Financial income		318.343.000
	19.254.004.094	34.328.305.324
26 . FINANCIAL EXPENSES	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Interest expenses	16.587.033.483	14.411.265.228
Realised exchange loss	45.264.010	-
Unrealised exchange loss	-	(67.501.547)
Others	-	(165.715.059)
	16.632.297.493	14.178.048.622
27 . SELLING EXPENSES		

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Depreciation and amortisation	-	182.075.610
Expenses of outsourcing services	16.850.700.694	3.533.512.241
Other expenses in cash	26.644.677.253	20.332.165.202
	43.495.377.947	24.047.753.053
28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Labour expenses	76.092.570.297	59.918.637.649
Raw materials	331.670.066	2.059.996.366
Depreciation and amortisation	2.042.098.896	1.908.522.434
Taxes, fees and charges	83.448.990	106.399.249
Provision costs	132.408.453	407.488.867
Expenses of outsourcing services	(2.069.032.251)	6.216.865.790
Others	59.876.817.780	32.505.574.490
	136.489.982.231	103.123.484.845
29 . OTHER INCOME		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Other income	466.634.893	(889.940.241)
	466.634.893	(889.940.241)
30 . OTHER EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Penalties	529	999.234.183
Others	317.528.580	20.504.317
	317.529.109	1.019.738.500
31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Current corporate income tax expense of parent company	25.657.283.064	7.438.732.591
Current corporate income tax expense of subsidiaries	10.702.433.299	22.186.103.146
- Viettel Logistics Company Limited	9.780.132.444	20.739.171.839
- Viettel Post Technology Limited Company	61.945.621	25.235.396
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	56.830.464	1.057.864.144
- Mygo Cambodia Company Limited	31.238.029	-

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
 Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- VTP Myanmar Company Limited	772.286.741	363.831.767
Current corporate income tax expense	36.359.716.363	29.624.835.737

32 . EARNINGS PER SHARE

The calculation of basis earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Corporation is based on the following data:

	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023 (Adjusted)
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	130.389.874.702	106.915.953.979
Adjustment:	(33.870.897.984)	(45.009.750.969)
- Temporary distribution to bonus and welfare fund (i)	(33.870.897.984)	(44.703.541.587)
- Distribution to bonus fund for members of the Board of Management, Directors and Supervisors (VND)	-	(306.209.382)
Net profit attributable to ordinary shares	96.518.976.718	61.906.203.010
Weighted average number of ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Basic earnings per share	793	508

(i) For the fiscal year ending at 31 December 2023, the Corporation has temporarily allocated to bonus and welfare fund at a rate of 15% of after-tax profit pursuant to Resolution No. 66/NQ-ĐHĐCĐ dated at 19th April 2023 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders. However, pursuant to Resolution No. 61/NQ-ĐHĐCĐ dated at 27th April 2024, The General Meeting of Shareholders has approved the allocation of bonus and welfare fund from 2023 profit at a rate of 40% of after-tax profit and allocated a bonus fund for Members of the Board of Management, Boards of Directors and Boards of Supervisors with an amount equivalent to 0.26% of after-tax profit. Accordingly, the figures of basic earnings per share for year 2023 were restated.

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE

	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Raw materials	201.365.048.001	87.249.957.589
Labour expenses	1.374.487.294.462	1.100.326.256.494
Depreciation and amortisation	40.673.115.710	22.757.640.570
Provision costs	4.647.621.327	331.161.904
Expenses of outsourcing services	1.653.082.826.957	1.356.905.674.479
Other expenses in cash	360.527.088.344	321.314.080.042
	3.634.782.994.801	2.888.884.771.078

34 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31st December 2023; the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2023 prepared for the accounting period from 1st October 2023 to 31st December 2023.

The Board of Directors has decided to retroactively adjust certain indicators in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended at 31 December 2023, based on the recommendation of the Ministry of Finance's Inspection. Accordingly, certain indicators in the Consolidation Financial Statements for the fiscal year 2023 ended at 31 December 2023, are adjusted as follows:

a) Consolidated Statement of Financial Position

	Code	Presented in the	Adjusted	Difference	Note
		Financial Statement of previous year			
		VND	VND	VND	
- Other short-term receivables	136	713.424.061.848	713.733.895.017	309.833.169	(1)
- Provision for short-term doubtful debt	137	(22.041.911.988)	(18.538.076.212)	3.503.835.776	(2)
- Accumulated depreciation	223	(482.378.291.175)	(481.798.179.632)	580.111.543	(3)
- Construction in progress	242	83.163.195.257	83.871.528.590	708.333.333	(4)
- Taxes and other receivables from State budget	313	119.089.161.750	121.634.994.376	2.545.832.626	(5)
- Payables to employees	314	587.490.963.029	587.326.219.182	(164.743.847)	(6)
- Short-term accrued expenses	315	317.007.262.511	316.727.484.002	(279.778.509)	(7)
- Retained earnings	421	322.969.606.112	325.970.409.663	3.000.803.551	(9)

b) Consolidated Statement of Income

	Code	Presented in the	Adjusted	Difference	Note
		Financial Statement of previous year			
		VND	VND	VND	
- Cost of sales	11	18.706.908.349.364	18.705.973.824.498	(934.524.866)	(3;6;7)
- Selling expenses	25	51.494.722.293	51.490.050.770	(4.671.523)	(7)
- General and administration expenses	26	417.372.018.892	413.074.412.273	(4.297.606.619)	(2;4;7)
- Current corporate income tax expense	51	98.307.717.996	100.543.717.453	2.235.999.457	(8)
- Net profit after corporate income tax	60	379.877.264.422	382.878.067.973	3.000.803.551	(9)

c) Consolidated Statement of Cash Flow

	Code	Presented in the	Adjusted	Difference	Note
		Financial Statement of previous year			
		VND	VND	VND	
- Profits before tax	01	478.184.982.418	483.421.785.426	5.236.803.008	(9)
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	82.950.027.288	82.369.915.745	(580.111.543)	(3)
- Provisions	03	4.124.712.089	620.876.313	(3.503.835.776)	(2)

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District,
Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- Changes in receivables	09	203.872.796.642	203.562.963.473	(309.833.169)	(1)
- Changes in payables	11	1.578.919.134	1.444.229.947	(134.689.187)	(1;6;7)
- Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(373.967.350.162)	(374.675.683.495)	(708.333.333)	(4)

- (1) Increase in VAT receivables from individual businesses due to underreporting of VAT taxable income
- (2) Decrease in allowance for doubtful debts due to insufficient conditions for provisioning
- (3) Decrease in depreciation expenses of fixed assets due to incorrect determination of depreciation period according to regulations
- (4) Adjust the consulting expenses for the investment project of the Smart Huu Nghi Border Gate into the construction in progress costs
- (5) Increase Current corporate income tax expense
- (6) Decrease in Payables to employees due to double accounting of salary expenses
- (7) Decrease in short-term accrued expenses due to incorrect accounting of accrued expenses for certain costs without invoices or supporting documents as required
- (8) Corporate income tax increased due to the reduction in cost of goods sold, selling expenses, and administrative expenses mentioned above, as well as the increase in non-deductible expenses
- (9) Impact of the above adjustments

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	1,437,476,324,460	1,437,476,324,460	1,697,941,757,205	1,697,941,757,205
- Term Deposits	1,437,476,324,460	1,437,476,324,460	1,697,941,757,205	1,697,941,757,205
Long-term investments	30,000,000,000	30,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
- Term Deposits	30,000,000,000	30,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
	<u>1,467,476,324,460</u>	<u>1,467,476,324,460</u>	<u>1,771,941,757,205</u>	<u>1,771,941,757,205</u>

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements
For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 2 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	16,645,105,063	107,981,241,062	670,715,232,058	14,560,249,683	9,557,920,587	819,459,748,453
Increase	64,693,769	319,951,376,121	235,932,873,150	92,545,122,746	15,236,905,841	663,730,971,627
- Purchase in the year	-	319,272,046,095	52,434,254,954	92,479,210,980	15,236,905,841	479,422,417,870
- Reclassification	-	-	183,497,253,303	-	-	183,497,253,303
- Conversion of Financial Statement	64,693,769	114,285,490	1,364,893	65,911,766	-	246,255,918
- Other increases	-	565,044,536	-	-	-	565,044,536
Decrease	(1,099,704,700)	(80,519,644,214)	(37,108,843)	(83,135,377,162)	(21,721,303,744)	(186,513,138,663)
- Reclassification	-	(78,690,213,966)	-	(83,085,735,593)	(21,721,303,744)	(183,497,253,303)
- Other decreases	(1,099,704,700)	(1,829,430,248)	(37,108,843)	(49,641,569)	-	(3,015,885,360)
Closing balance	15,610,094,132	347,412,972,969	906,610,996,365	23,969,995,267	3,073,522,684	1,296,677,581,417
Accumulated depreciation						
Opening balance	12,891,375,977	48,220,361,432	411,077,836,523	7,827,949,283	1,780,656,417	481,798,179,632
Increase	1,148,782,659	44,502,857,246	85,753,527,243	3,297,351,125	1,653,673,325	136,356,191,598
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	1,126,918,770	44,354,879,118	74,052,329,249	3,271,710,391	1,653,673,325	124,459,510,853
- Reclassification	-	-	11,699,833,101	-	-	11,699,833,101
- Conversion of Financial Statement	21,863,889	48,496,145	1,364,893	25,640,734	-	97,365,661
- Other increases	-	99,481,983	-	-	-	99,481,983
Decrease	(506,096,901)	(9,621,975,713)	(37,108,843)	(29,718,005)	(2,097,135,406)	(12,292,034,868)
- Reclassification	-	(9,600,485,070)	-	(2,212,625)	(2,097,135,406)	(11,699,833,101)
- Other decreases	(506,096,901)	(21,490,643)	(37,108,843)	(27,505,380)	-	(592,201,767)
Closing balance	13,534,061,735	83,101,242,965	496,794,254,923	11,095,582,403	1,337,194,336	605,862,336,362
Net carrying amount						
Opening balance	3,753,729,086	59,760,879,630	259,637,395,535	6,732,300,400	7,777,264,170	337,661,568,821
Closing balance	2,076,032,397	264,311,730,004	409,816,741,442	12,874,412,864	1,736,328,348	690,815,245,055

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 3 : INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	34,526,245,981	28,778,834,762	525,000,000	63,830,080,743
Increase	-	18,222,953,346	-	18,222,953,346
- Purchase in the year	-	18,221,005,731	-	18,221,005,731
- Conversion of Financial Statement	-	1,947,615	-	1,947,615
Closing balance	34,526,245,981	46,948,836,163	525,000,000	82,000,082,144
Accumulated amortisation	-	-	-	-
Opening balance	6,641,372,624	21,013,800,444	270,410,959	27,925,584,027
Increase	620,655,334	6,234,412,954	175,000,000	7,030,068,288
- Depreciation during the period	620,655,334	6,234,412,954	175,000,000	7,030,068,288
Decrease	-	(52,951,945)	-	(52,951,945)
- Other decreases	-	(52,951,945)	-	(52,951,945)
Closing balance	7,262,027,958	27,195,261,453	445,410,959	34,902,700,370
Net carrying amount				
Opening balance	27,884,873,357	7,765,034,318	254,589,041	35,904,496,716
Closing balance	27,264,218,023	19,753,574,710	79,589,041	47,097,381,774

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	1,660,171,830,732	1,660,171,830,732	67,446,789,749,667	67,748,854,666,927	1,358,106,913,472	1,358,106,913,472
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	329,900,573,961	329,900,573,961	14,025,481,531,935	14,160,670,048,396	194,712,057,500	194,712,057,500
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	264,904,757,323	264,904,757,323	6,688,186,973,709	6,720,991,740,130	232,099,990,902	232,099,990,902
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	469,921,988,557	469,921,988,557	3,451,338,477,359	3,657,630,356,527	263,630,109,389	263,630,109,389
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	209,445,683,966	209,445,683,966	18,197,269,717,789	17,925,869,238,107	480,846,163,648	480,846,163,648
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	385,998,826,925	385,998,826,925	1,183,730,252,878	1,388,017,658,258	181,711,421,545	181,711,421,545
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	16,726,260,550,013	16,727,808,845,863	(1,548,295,850)	(1,548,295,850)
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	-	5,653,133,852,146	5,672,381,906,482	(19,248,054,336)	(19,248,054,336)
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	172,742,261,614	172,742,261,614	-	-
- Mizuhobank - Hanoi Branch	-	-	1,319,268,218,014	1,319,268,218,014	-	-
- Woori Bank Vietnam Limited	-	-	25,903,520,674	-	25,903,520,674	25,903,520,674
- Bank for investment and development of Cambodia Plc (BIDC)	-	-	3,474,393,536	3,474,393,536	-	-
- Current portion of long-term loans due	-	-	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	10,536,000,000	10,536,000,000	18,170,000,000	14,006,000,000	14,700,000,000	14,700,000,000
	1,670,707,830,732	1,670,707,830,732	67,464,959,749,667	67,762,860,666,927	1,372,806,913,472	1,372,806,913,472
- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	51,326,712,116	51,326,712,116	25,042,909,091	14,006,000,000	62,363,621,207	62,363,621,207
	51,326,712,116	51,326,712,116	25,042,909,091	14,006,000,000	62,363,621,207	62,363,621,207
Amount due for settlement within 12 months	(10,536,000,000)	(10,536,000,000)	(18,170,000,000)	(14,006,000,000)	(14,700,000,000)	(14,700,000,000)
Amount due for settlement after 12 months	40,790,712,116	40,790,712,116			47,663,621,207	47,663,621,207

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 5 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of period	Tax payable at the beginning of period	Tax payable during the period	Tax paid during the period	Exchange rate difference during the period	Tax receivable at the end of period	Tax payable at the end of period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	71,631,544	52,948,921,075	595,596,736,806	581,927,440,692	(4,425,800)	154,738,014	66,696,897,859
- Corporate income tax	-	66,261,288,494	101,624,227,850	126,886,613,824	22,794,561	-	41,021,697,081
- Personal income tax	-	2,397,033,060	224,415,903,315	211,682,142,916	39,624,094	-	15,170,417,553
- Other tax	34,975,818	27,751,747	2,998,343,208	3,020,559,098	1,203,297	34,975,818	6,739,154
	106,607,362	121,634,994,376	924,635,211,179	923,516,756,530	59,196,152	189,713,832	122,895,751,647

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Consolidated Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Exchange rate difference	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance of previous year	1,132,172,370,000	22,037,447,940	(5,074,427,332)	4,920,203,786	234,877,612,676	1,388,933,207,070
Increase in capital	86,089,850,000	-	-	-	-	86,089,850,000
Profit for previous year	-	-	-	-	382,878,067,973	382,878,067,973
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(56,907,658,310)	(56,907,658,310)
Other increases	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	(431,800,000)	(863,600,000)	-	-	-	(1,295,400,000)
Profit distribution	-	-	-	-	(216,249,242,975)	(216,249,242,975)
Conversion of Financial Statement	-	-	768,056,111	-	-	768,056,111
Ending balance of previous year	1,217,830,420,000	21,173,847,940	(4,306,371,221)	4,920,203,786	344,598,779,364	1,584,216,879,869
Decrease in capital in this year	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	382,831,203,810	382,831,203,810
Increase in capital of this year	-	-	-	43,486,276,732	-	43,486,276,732
Profit distribution (*)	-	-	-	-	(321,693,741,243)	(321,693,741,243)
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(95,444,826,620)	(95,444,826,620)
Conversion of Financial Statement	-	-	411,915,042	-	-	411,915,042
Other decreases	-	-	-	-	-	-
Closing balance of this period	1,217,830,420,000	21,173,847,940	(3,894,456,179)	48,406,480,518	310,291,415,311	1,593,807,707,590